

Số: 56/2018/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 84/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 937/TTr-STC ngày 20/12/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để làm căn cứ đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Tưới tiêu bằng động lực: 1.811.000 đồng/ha/vụ.

b) Tưới tiêu bằng trọng lực: 1.267.000 đồng/ha/vụ.

c) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tương ứng tại điểm a, điểm b, khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

đ) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tương ứng tại điểm a, điểm b, khoản 1 Điều này.

f) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% so với mức giá tương ứng tại các điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 1 Điều này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông: 506.800 đồng/ha/vụ.

3. Mức giá cấp nước nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m² mặt thoáng/năm (2.500.000 đồng/ha/năm).

4. Mức giá cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu: 840 đồng/m³. Trường hợp không tính được theo m³, mức giá cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu là: 1.013.600 đồng/ha/vụ.

5. Mức giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: 63.400 đồng/ha/năm.

6. Cấp nước cho chăn nuôi:

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2019 và thay thế Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 45 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Ngọc Minh